

CHIA SẺ TÀI NGUYÊN THÔNG TIN GIỮA CÁC THƯ VIỆN ĐẠI HỌC: NHẬN DIỆN CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH HỢP TÁC⁽¹⁾

TS Đỗ Văn Hùng

Khoa Thông tin-Thư viện, Trường Đại học KHXH&NV- ĐHQGHN

Tóm tắt: Phân tích bối cảnh về đổi mới giáo dục, ứng dụng công nghệ và xu thế mở trong giáo dục đại học dẫn tới nhu cầu hợp tác chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các thư viện đại học. Khảo sát thực trạng học liệu, hoạt động hợp tác chia sẻ tài nguyên thông tin của các thư viện đại học; nhận dạng 14 yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động này. Nghiên cứu đề xuất mô hình hợp tác phân tán và gợi ý một số dịch vụ liên thư viện có thể áp dụng cho các thư viện đại học Việt Nam.

Từ khóa: Tài nguyên thông tin; hợp tác chia sẻ thông tin; thư viện đại học; yếu tố tác động; mô hình hợp tác

Information resource sharing among university libraries: influential factors and recommended cooperation model

Abstract: The article introduces factors led to the increased demand of sharing information resources among university libraries. It analyses the current status of the learning resources, the cooperation in sharing information resources among university libraries; identifying 14 factors influencing this activity. The research recommends the decentralized cooperation model and some interlibrary services applicable for Vietnamese university libraries.

Keywords: Information resources; Cooperation in sharing information; University library; Influential factors; Cooperation model.

1. Bối cảnh thúc đẩy hợp tác và chia sẻ thông tin

Hợp tác chia sẻ và trao đổi thông tin đang là xu thế chung hiện nay. Trong mỗi lĩnh vực, việc chia sẻ thông tin đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển, hạn chế rủi ro và tăng cường năng lực cạnh tranh. Trong lĩnh vực giáo dục và khoa học việc chia sẻ thông tin sẽ tạo động lực cho đổi mới, thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và tri thức, đồng thời tăng cường năng lực sáng tạo. Trong bối cảnh đổi mới giáo

dục đang là yêu cầu cấp thiết, ứng dụng công nghệ thông tin làm thay đổi quản trị đại học cũng như hoạt động giảng dạy và học tập, xu thế mở đang là xu hướng chủ đạo của giáo dục đại học thì các thư viện đại học cần phải có những thay đổi căn bản để thích ứng với yêu cầu của phát triển.

Việt Nam có số lượng các trường đại học, cao đẳng lớn nhưng chất lượng giáo dục chưa cao. Theo thống kê, Việt Nam có 445 trường đại học và cao đẳng với 2.118.500 sinh viên và 93.500 giảng viên (Tổng cục Thống kê, 2016).

(1) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Hà Nội

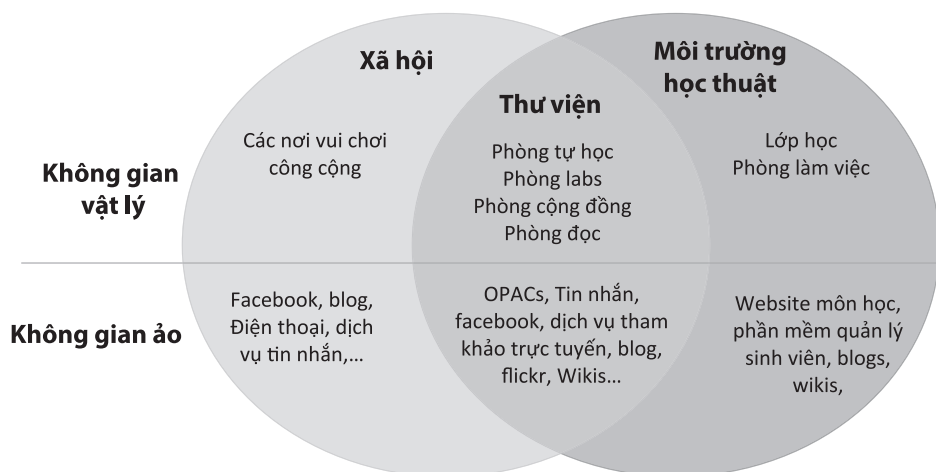
Theo bảng xếp hạng các trường đại học trên thế giới của Quacquarelli Symonds năm 2016, Việt Nam không có trường đại học nào lọt vào top 1.000, còn trong bảng xếp hạng 350 trường đại học Châu Á, Việt Nam có trường đại học xếp hạng cao nhất là Đại học Quốc gia Hà Nội - vị trí 139 (Quacquarelli Symonds, 2016). Có thể thấy khoảng cách giữa các trường đại học Việt Nam với các trường đại học trong khu vực và thế giới là khá xa, vì thế đổi mới giáo dục đại học là nhu cầu cấp thiết. Các đại học sẽ chịu trách nhiệm về sản phẩm đào tạo, chủ động hơn trong hoạt động đào tạo và vận hành theo nhu cầu xã hội. Trong bối cảnh này, là một thành tố quan trọng của trường đại học, các thư viện cũng phải chủ động đổi mới để đáp ứng với nhu cầu phát triển của các trường đại học. Đây cũng chính là cơ hội và thách thức để các thư viện đại học khẳng định vai trò của mình trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu của trường đại học.

Công nghệ thông tin đang làm thay đổi quản trị đại học và phương pháp đào tạo. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra nhanh chóng trong những năm đầu thế kỷ 21, trong đó công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, nội dung số hay vạn vật kết nối sẽ là những công nghệ chủ đạo. Tất cả thông tin được sản sinh ra đều ở dưới dạng số và việc lưu trữ trực tuyến với thời gian thực, điện toán đám mây sẽ là xu thế chính. Đại học số (Digital University) hoặc đại học 4.0 (University 4.0), hay giảng dạy 4.0 (teaching 4.0) không còn là khái niệm mới lạ nữa mà là mục tiêu để các đại học hướng tới. Lấy người học làm trung tâm (student-centred learning) và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị đại học là xu thế tất yếu. Bên cạnh đó, người học cũng đã có những thay đổi về phương thức tiếp cận giáo dục bởi có sự hỗ trợ của công nghệ. Đó là học từ xa, học

trực tuyến, tương tác ảo giữa người học với người học và giữa người học với người dạy, sử dụng tài liệu số, có thể học bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu nếu có một thiết bị đầu cuối có kết nối Internet. Có thể khẳng định tài liệu in ấn và các tòa nhà thư viện vẫn tồn tại. Tuy nhiên, thư viện ảo với nguồn tài nguyên số sẽ là xu thế chủ đạo của thư viện trong thế kỷ 21. Không gian ảo và không gian vật lý sẽ bổ trợ cho nhau để cùng thực thi vai trò của thư viện (Hình 1). Các thư viện đại học Việt Nam phải bắt kịp với nhịp phát triển của các trường đại học và xu hướng tiếp cận giáo dục của người học. Thực tế trên thế giới cho thấy, thư viện chính là nơi ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ hiện đại nhất cũng như là nơi dẫn dắt sự đổi mới trong ứng dụng công nghệ thông tin của các trường đại học.

Xu hướng số hóa, áp dụng công nghệ và hợp tác trong nghiên cứu đang trở thành xu thế phổ biến trong các trường đại học, với sự ra đời của một lĩnh vực mới digital humanities (DH), tạm dịch là *nhân văn kỹ thuật số*. DH là sự kết hợp giữa khoa học máy tính và khoa học nhân văn. Đối với DH, hợp tác (Collaboration) và tạo lập mạng lưới (Network) chính là yếu tố căn bản nhất, trong đó không chỉ các học giả, các nhà nghiên cứu chia sẻ nghiên cứu cho nhau, mà cộng đồng cũng có thể chia sẻ những ý tưởng về những chủ đề khác nhau, thông qua đó giúp mọi người có thể học hỏi lẫn nhau, nâng tri thức và sự hiểu biết của mỗi người (Sabharwal, 2015). Mục tiêu của DH là số hóa tri thức của nhân loại và chia sẻ cho cộng đồng cùng học tập. Mục tiêu này rất phù hợp với thư viện trong giai đoạn mới hiện nay.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, xu thế hợp tác đang diễn ra ngày càng sâu rộng và toàn diện, đặc biệt là trong lĩnh vực giáo



Hình 1. Mô hình thư viện đại học 2.0 (Habib, 2006)

dục và chia sẻ tri thức. Trong đó giáo dục và tri thức được kỳ vọng sẽ được cung cấp miễn phí và truy cập mở. Các xu thế như: giáo dục mở (Open education), học liệu mở (OpenCourseWare - OCW), Khoá học đại trà trực tuyến mở (Massive Open Online Course - MOOC), tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER), truy cập mở (Open Access), xuất bản mở (Open Publishing), và khoa học mở (Open Science) đang được các trường đại học, các tổ chức quốc tế và các chính phủ quan tâm đầu tư. Các tổ chức quốc tế như UNESCO, OECD, WorldBank, IFLA hay UN đang ủng hộ tích cực cho truy cập mở và chia sẻ miễn phí tri thức (UNESCO, 2016). Trong bối cảnh giá thành giáo dục ngày càng tăng, bất bình đẳng về thông tin là một vấn đề hiện hữu thì những nỗ lực thúc đẩy tiếp cận giáo dục và tri thức mở sẽ góp phần làm giảm đi tác động xấu của những vấn đề đó. Theo cách tiếp cận này, tất cả những kết quả khoa học được đầu tư từ tiền thuế phải được truy cập và sử dụng miễn phí. Làm được điều này cần có sự hợp tác giữa các thư viện, các trường đại học, các tổ chức quốc tế và đặc biệt là sự hỗ trợ từ các chính phủ.

Thư viện là nơi chuyển giao tri thức sẽ đóng vai trò quan trọng trong xu thế mở và

hợp tác chia sẻ tri thức. Sự hợp tác chia sẻ nguồn lực thông tin giữa các thư viện, đặc biệt là thư viện đại học sẽ góp phần thúc đẩy đổi mới giáo dục, nâng cao chất lượng đào tạo và hỗ trợ người dùng tiếp cận đến kho tri thức lớn hơn và đa dạng hơn mà bản thân một thư viện không thể đáp ứng được (Hussaini, Owoeye, và Anasi, 2010).

2. Thực trạng học liệu tại các thư viện đại học Việt Nam

Kết quả nghiên cứu này dựa trên khảo sát 34 trường đại học trong cả nước với 502 người tham gia khảo sát, bao gồm: lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo thư viện, cán bộ thư viện, giảng viên và sinh viên.

Tình trạng học chay, dạy chay và nghiên cứu chay vẫn còn xuất hiện trong các trường đại học. Nói cách khác, có những giảng viên và sinh viên không đến thư viện hoặc không sử dụng học liệu trong thư viện cũng có thể hoàn thành việc dạy, học và nghiên cứu của mình. Có thể chỉ ra hai nguyên nhân của thực trạng này. Thứ nhất, đó là phương pháp dạy và học vẫn chưa thực sự thay đổi. Sinh viên chỉ cần một cuốn giáo trình của thầy là có thể học và thi trả môn với kết quả tốt. Giáo viên không chủ động giới thiệu các tài liệu cho sinh viên, bên cạnh đó không đặt

tiêu chí đọc và tìm hiểu, tổng hợp tài liệu liên quan đến môn học - một tiêu chí quan trọng để đánh giá quá trình học và kết quả học của sinh viên. Thứ hai, các thư viện đại học đang thực sự thiếu nguồn học liệu để phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu trong trường đại học. Đặc biệt, nguồn tài liệu chuyên ngành, có tính cập nhật đang bị đánh giá là thiếu. Theo khảo sát mới nhất của chúng tôi năm 2016, bình quân mỗi giảng viên và sinh viên chỉ có 3 cuốn sách. Đây thực sự là một con số khiêm tốn về năng lực phục vụ của các thư viện đại học. Điều này dẫn đến tình trạng giảng viên và sinh viên phải tìm đến nguồn tài liệu bên ngoài thư viện hoặc tìm kiếm trên Internet để phục vụ mục đích công việc của mình.

Thư viện đại học đang bị đánh giá thấp về năng lực và chất lượng phục vụ. Theo khảo sát của chúng tôi thực hiện đầu năm 2014

với 30 trường đại học trên cả nước, các thư viện đại học chưa làm thỏa mãn nhu cầu học liệu của người dùng tin. Chỉ có 19% người dùng đánh giá thư viện phục vụ tốt nhu cầu của họ. Trong khi đó, 44% đánh giá trung bình và kém đối với hoạt động phục vụ của thư viện. Đây chính là con số các thư viện cần nhìn nhận thẳng thắn nếu muốn nâng cao chất lượng hoạt động của mình trong việc đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học.

Okeagu (2008) khẳng định rằng, thực tế không có một thư viện nào có thể đáp ứng được đầy đủ nhu cầu về tài liệu của bạn đọc cho dù thư viện đó có nguồn kinh phí bổ sung tài liệu tốt đến đâu. Đặc biệt, trong điều kiện như Việt Nam hiện nay, kinh phí cho bổ sung tài liệu còn rất hạn chế, vấn đề thiếu hụt nguồn học liệu vẫn chưa có lời giải. Do vậy, hợp tác chia sẻ học liệu được

Bảng 1. Thực trạng chia sẻ thông tin giữa các thư viện đại học

Các hoạt động chia sẻ thông tin/học liệu giữa các thư viện	Chưa bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn
Mượn liên thư viện (trực tiếp cung cấp/mượn tài liệu với các thư viện bạn khi có yêu cầu/nhu cầu)	36%	20%	25%	15%	5%
Hợp tác với các thư viện khác trong việc xây dựng các cơ sở dữ liệu tra cứu dùng chung	39%	11%	34%	10%	5%
Thực hiện việc mượn trả, đặt yêu cầu từ các thư viện khác bằng phần mềm mượn liên thư viện	69%	12%	14%	5%	0%
Cho phép tra cứu liên thư viện (ví dụ Z39.50): máy chủ của thư viện khác tìm trong CSDL của thư viện	28%	7%	26%	22%	17%
Hợp tác với các thư viện khác trong việc khai thác dùng chung tài nguyên số do thư viện xây dựng.	33%	18%	27%	12%	10%
Hợp tác cùng mua các cơ sở dữ liệu toàn văn từ các nhà cung cấp quốc tế	22%	14%	36%	24%	5%
Cho phép bạn đọc của trường khác đến thư viện mình khai thác tài liệu (khi được giới thiệu)	8%	2%	36%	21%	33%

xem là một trong những giải pháp hữu hiệu để giúp các thư viện khắc phục hạn chế này. Tuy nhiên, khảo sát chỉ ra rằng thực trạng hợp tác và chia sẻ thông tin giữa các thư viện chưa thực sự được triển khai rộng rãi, mặc dù mạnh mẽ đã có sự hợp tác (xem Bảng 1).

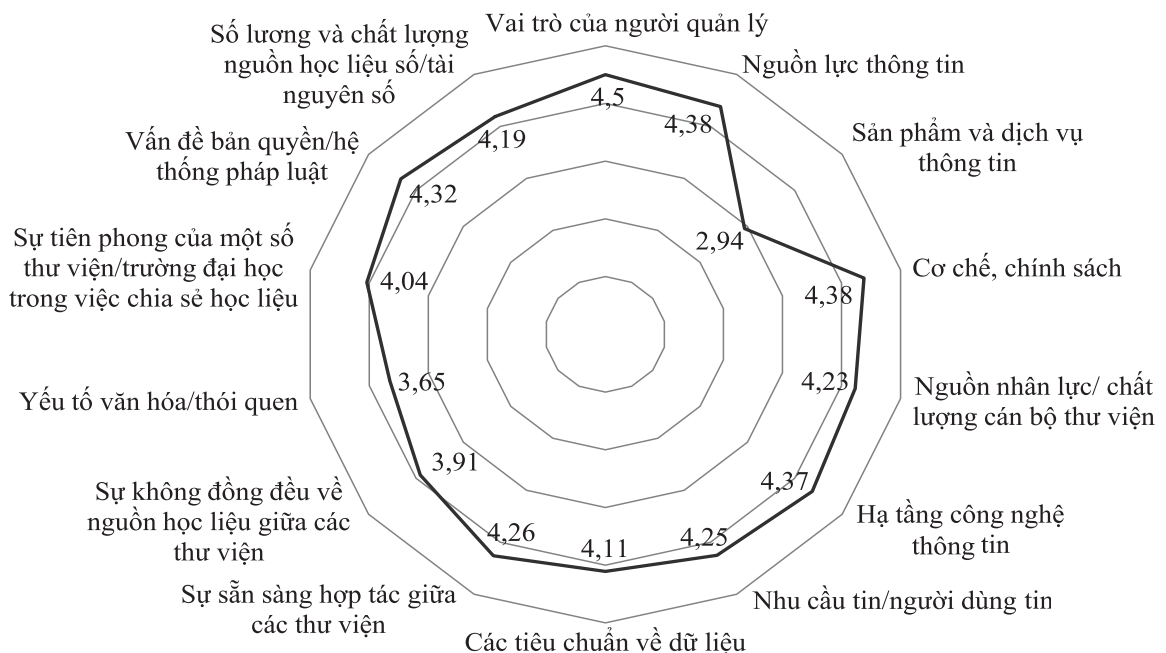
Số liệu cho thấy 46% các thư viện chưa bao giờ hoặc rất hiếm khi thực hiện giao dịch liên thư viện (như chia sẻ tài liệu, tra cứu liên thư viện, hợp tác khai thác hoặc mua dữ liệu số, giới thiệu bạn đọc đến thư viện khác, xây dựng các dịch vụ dùng chung). Qua con số thống kê này có thể thấy một thực tế các thư viện đại học Việt Nam chưa thực sự tham gia vào xu thế hợp tác và phát triển-xu thế hiện đang diễn ra sâu rộng trong các ngành nghề, ở mỗi quốc gia, khu vực và trên thế giới. Điều này càng thúc đẩy các thư viện đại học cần phải tiến hành đổi mới và hợp tác chia sẻ thông tin.

3. Các yếu tố tác động đến việc chia sẻ tài nguyên thông tin giữa các thư viện đại học

Trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung phân tích các yếu tố tác động đến sự tham

gia của các thư viện trong việc hợp tác chia sẻ nguồn lực thông tin. Các yếu tố này có thể là yếu tố tích cực hoặc yếu tố tiêu cực, đôi khi một yếu tố cũng mang cả mặt tích cực và tiêu cực. Chúng tôi tính tổng thể chỉ số tác động của 14 yếu tố. Hình 2 mô tả chỉ số tác động của các yếu tố này, trong đó mức 1 là tác động thấp nhất và mức 5 là tác động cao nhất. Đánh giá tổng thể có thể thấy tất cả các yếu tố đều có sự tác động ở mức cao và rất cao, thấp nhất là 2,94 đến cao nhất là 4,5. Chúng tôi chia các yếu tố này thành 3 nhóm dựa theo mức độ ảnh hưởng và tính chất của chúng.

Nhóm thứ nhất với các yếu tố có sự tác động cao nhất, đó là: Vai trò của người quản lý (4,5), Cơ chế chính sách (4,38), Nguồn lực thông tin (4,38), Hạ tầng công nghệ thông tin (4,37) và Vấn đề bản quyền/hệ thống pháp luật (4,32). Thực tế cho thấy, những nút thắt và vướng mắc chính cho sự phát triển luôn nằm ở cơ chế chính sách và vai trò đầu tàu của người quản lý/đơn vị dẫn đầu. Đây là hai vấn đề có thể là rào cản trực tiếp cho hoạt động hợp tác chia sẻ nếu



Hình 2. Đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến hoạt động chia sẻ thông tin

chúng ta không khai phóng được. Hiện tại, hầu như chưa có chính sách và hướng dẫn về hợp tác chia sẻ thông tin ở các cấp. Qua đây một phần lý giải tại sao chúng ta có đầy đủ điều kiện để chia sẻ nhưng vẫn chưa thể triển khai được vào thực tiễn. Các bên tham gia hoạch định chính sách bao gồm: lãnh đạo nhà trường và lãnh đạo các thư viện - nhóm quyết định trực tiếp việc chia sẻ; các hội nghề nghiệp (Hội Thư viện Việt Nam, Liên chi hội thư viện đại học phía Bắc và Nam) - nhóm tạo lập môi trường chia sẻ và điều hòa lợi ích chung; và Bộ Giáo dục và Đào tạo - đơn vị xây dựng cơ sở nền tảng về chính sách và pháp lý cho hoạt động hợp tác của các trường đại học.

Ba yếu tố mang tính căn bản cho hoạt động chia sẻ là nguồn lực thông tin, hạ tầng công nghệ và vấn đề bản quyền luôn là những vấn đề cốt lõi của thư viện. Muốn chia sẻ phải có thông tin, và thông tin muốn chia sẻ được phải thông qua một nền tảng công nghệ thông tin cũng như được đảm bảo về bản quyền và sở hữu trí tuệ. Nguồn lực thông tin và công nghệ thông tin là những yếu tố tích cực thúc đẩy sự phát triển của hoạt động chia sẻ thông tin giữa các thư viện. Tuy nhiên, việc thực thi bản quyền yếu kém tại Việt Nam đang là rào cản lớn khiến các thư viện không sẵn sàng hợp tác chia sẻ thông tin.

Nhóm thứ hai đó là các yếu tố, như: Nguồn nhân lực (4,23), Nhu cầu thông tin của người dùng (4,25), Sự sẵn sàng hợp tác giữa các thư viện (4,26), Nguồn học liệu số (4,19) và Sự tiên phong của các thư viện/trường đại học trong việc chia sẻ thông tin (4,04). Trong bất kỳ hoạt động nào thì vai trò của người cán bộ thư viện luôn quan trọng. Họ quyết định sự thành bại của một dịch vụ thông tin và cao hơn là chất lượng hoạt động của thư

viện. Công nghệ thông tin là công cụ, con người mới là yếu tố nền tảng cho sự phát triển. Một trong những thuận lợi để chia sẻ tài nguyên thông tin là cán bộ các thư viện đại học có trình độ khá cao. 61% cán bộ thư viện có trình độ cử nhân và 38% cán bộ là thạc sĩ. Đặc biệt, 99% cán bộ thư viện ủng hộ và sẵn sàng tham gia hoạt động chia sẻ thông tin nếu thư viện triển khai các dịch vụ liên quan. Đây chính là yếu tố tích cực đối với hoạt động chia sẻ thông tin.

Trong bất kỳ hoạt động nào, sự tiên phong của tổ chức, một cá nhân - thường gọi là nhân tố thay đổi- luôn cần thiết. Để hoạt động chia sẻ thông tin triển khai vào thực tế, rất cần một hoặc nhóm các thư viện tiên phong sẵn sàng chia sẻ nguồn lực của mình, làm động lực cho các thư viện khác đi theo xu hướng này. Bên cạnh đó cần sự sẵn sàng của các thư viện khi tham gia hệ thống chia sẻ. Khảo sát cho thấy, 83% các thư viện đại học khẳng định sẵn sàng tham gia hợp tác chia sẻ thông tin. Mặc dù khẳng định sẵn sàng, có nhu cầu hợp tác chia sẻ (91% lãnh đạo khẳng định có nhu cầu), và các thư viện đang thiếu nguồn lực thông tin (70% sinh viên cho rằng thư viện chỉ đáp ứng một phần hoặc đáp ứng rất ít nhu cầu về tài liệu họ cần) nhưng hoạt động chia sẻ vẫn ít diễn ra. Lý giải cho vấn đề này một phần quan trọng là do các thư viện thiếu động lực thúc đẩy sự chia sẻ. Rõ ràng các thư viện có nhu cầu, có điều kiện đầy đủ nhưng vẫn không triển khai các dịch vụ mượn liên thư viện bởi động lực để phục vụ người dùng, mong muốn đóng góp cho sự phát triển của bản thân các trường đại học chưa thực sự cao. Các thư viện vẫn đang ở vùng an toàn - “safe zone” khi mà đầu tư cho thư viện vẫn được đảm bảo, và sức ép từ các bộ phận trong trường đại học chưa thực sự cao với thư viện.

Nhóm thứ ba là các yếu tố, như: Các tiêu chuẩn dữ liệu (4,11), Sự không đồng đều về học liệu giữa các thư viện (3,91), Yếu tố văn hóa/thói quen (3,65) và Sản phẩm và dịch vụ thông tin (2,94). Trong nhóm yếu tố này đặc biệt chú trọng đến yếu tố văn hóa. Yếu tố này có tác động tiêu cực đến hoạt động hợp tác chia sẻ tài nguyên thông tin. Chúng ta có truyền thống tương trợ, chia sẻ trong cuộc sống, tuy nhiên trong công việc sự hợp tác và phối hợp rất kém. Điều này cũng lý giải tại sao mặt dù có đầy đủ điều kiện để cho việc chia sẻ nhưng việc hợp tác là rất khó khăn, hoặc có sự hợp tác nhưng không diễn ra lâu bền. Tuy nhiên, với xu hướng quốc tế hóa ngày càng cao, giao thoa văn hóa phương Tây cùng với nhu cầu cấp thiết từ phía người dùng thì mặt hạn chế của yếu tố này sẽ dần được khắc phục.

4. Mô hình hợp tác chia sẻ tài nguyên thông tin

Bailey-Hainer (2014), Đỗ Văn Hùng (2015a, 2015b), Francis (2015) và Wang (2012) trong nghiên cứu của mình đã tổng hợp một số hình thức hợp tác chia sẻ thông tin giữa các thư viện. Tựu chung lại có 2

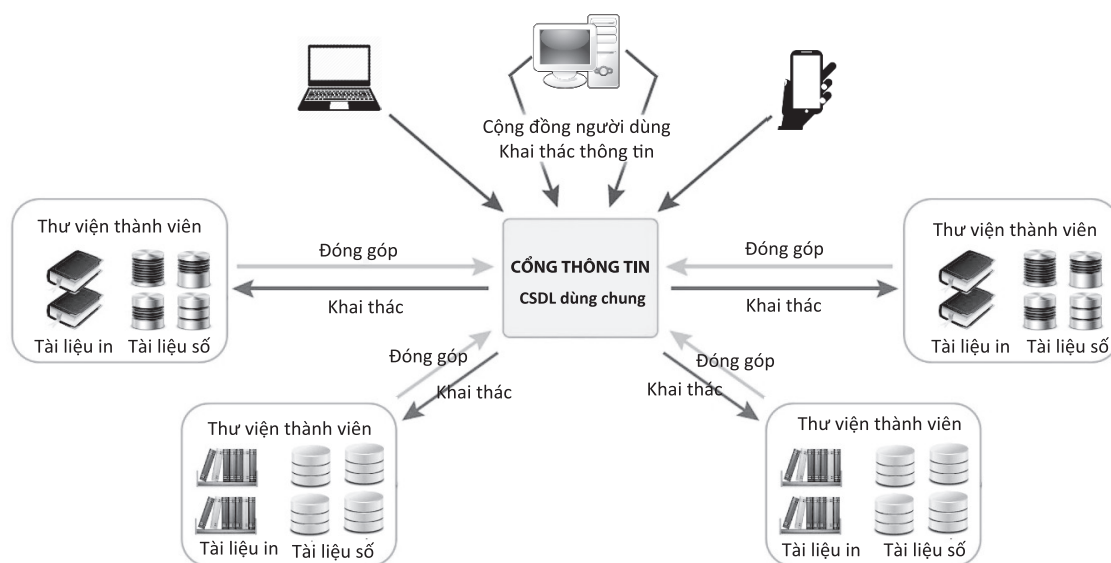
mô hình hợp tác cơ bản, đó là: Mô hình tập trung và mô hình phân tán.

4.1. Mô hình hợp tác tập trung

Mô hình khai thác tập trung được coi là mô hình hướng tới người sử dụng. Điểm mấu chốt của mô hình phối hợp này là tạo lập một cổng thông tin dùng chung cho cộng đồng người sử dụng của các thư viện tham gia hợp tác (Hình 3).

Đặc điểm của mô hình này là sự hợp tác rất cao cả về tạo lập dữ liệu và cung cấp các dịch vụ. Các thư viện tham gia hợp tác sẽ cùng nhau xây dựng một cơ sở dữ liệu dùng chung và cùng thỏa thuận cung cấp các dịch vụ thư viện (có tính liên thông trong hệ thống) thông qua một cổng thông tin. Cổng thông tin này được quản lý bởi một trong số các thư viện thành viên, hoặc cũng có thể là một đơn vị độc lập hoặc bên thứ 3 với nhiệm vụ đơn thuần là quản trị về mặt kỹ thuật và duy trì hoạt động của cổng thông tin. Để tối ưu, cổng thông tin này nên được triển khai theo phương thức tìm kiếm tập trung - Web Scale Discovery.

Ưu điểm của mô hình tập trung là: phục



Hình 3. Mô hình chia sẻ và khai thác thông tin tập trung (Đỗ Văn Hùng, 2015a)

vụ người dùng được thông suốt, *chính sách của các thư viện là thống nhất*, thông tin và dữ liệu có tính duy nhất, không trùng lặp, dị bản; hoạt động của hệ thống xuyên suốt và ít trở ngại; truy cập thông tin nhanh và chính xác do người chỉ cần kết nối với cổng thông tin chung là được; việc duy trì, bảo trì hệ thống được dễ dàng.

Tuy nhiên, nhược điểm của mô hình này là tốn kém, có thể phải xây dựng cả một hệ thống lớn để đáp ứng nhu cầu của các thư viện thành viên. Thêm nữa, nếu như có xảy ra sự cố tại trung tâm, cả hệ thống sẽ bị ảnh hưởng. Thêm nữa, nếu một thư viện thành viên không tham gia, sẽ gây ảnh hưởng đến các thư viện khác.

Đối với người sử dụng thư viện, mô hình này tối ưu là vì người dùng được sử dụng một cách dễ dàng các dịch vụ của tất cả các thư viện trong hệ thống mà không gặp bất kỳ trở ngại nào. Chỉ cần đăng ký sử dụng tại một thư viện, người dùng có thể sử dụng các tài nguyên và dịch vụ của các thư viện khác nằm trong phạm vi hợp tác đã được ký kết. Họ không phải mất thời gian chờ đợi thư viện cấp thẻ xử lý yêu cầu thông tin, thay vào đó họ được khai thác trực tiếp nguồn tài nguyên hoặc được phục vụ trực tiếp bởi thư viện họ cần thông tin.

Đối với các thư viện thì mô hình này chứa đựng những thách thức rất lớn. Mô hình này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ trong việc chia sẻ trách nhiệm xây dựng tài nguyên thông tin giữa các thư viện, đồng thời yêu cầu sự cam kết cao giữa các thư viện trong việc cung cấp các dịch vụ và phục vụ người dùng chung của hệ thống. Điều này thực sự khó trong bối cảnh hiện nay. Có lẽ đây là mô hình lý tưởng nhưng khó thực hiện. Tuy nhiên, có thể áp dụng ở những mức độ khác nhau như hợp tác một phần đến hợp tác toàn phần. Điều này phụ thuộc vào nhận thức và quyết tâm

của mỗi thư viện thành viên trong hệ thống.

4.2. Mô hình phân tán

Trong mô hình hợp tác phân tán, mỗi thư viện đóng vai trò là một mắt xích trong chuỗi các nhà dịch vụ cho người dùng thông tin. Mỗi một thư viện là một đơn vị cung cấp thông tin độc lập và sẽ tiến hành phục vụ liên thư viện khi có yêu cầu từ phía thư viện trong hệ thống hoặc từ phía người sử dụng. Dịch vụ và chính sách không hoàn toàn thống nhất. Điểm mấu chốt ở đây là không có cơ sở dữ liệu dùng chung hay cổng khai thác thông tin chung, nói cách khác không có một thư viện chịu trách nhiệm đầu mối, thay vào đó các thư viện cung cấp các cơ sở dữ liệu, thông tin và dịch vụ của mình thông qua website riêng của từng thư viện. Các thư viện thỏa thuận hợp tác hỗ trợ phục vụ người dùng trong hệ thống khi có yêu cầu (*Hình 4*).

Đặc điểm của mô hình này là tính hợp tác, tính chịu trách nhiệm không cao. Các thư viện có thể ký thỏa thuận hợp tác, tuy nhiên việc triển khai sẽ phụ thuộc vào mỗi một thư viện. Các thư viện sẽ xây dựng các dịch vụ liên thư viện cũng như phục vụ người dùng ngoài thư viện tùy thuộc vào năng lực và chính sách riêng của mình.

Ưu điểm của mô hình phân tán là: việc đầu tư không lớn, có thể sử dụng hạ tầng công nghệ sẵn có tại mỗi thư viện và bổ sung nâng cấp thêm; sự phụ thuộc giữa các thư viện không cao, do vậy, khi có sự cố tại một thư viện hay một thư viện nào đó rút khỏi hệ thống thì các thư viện khác vẫn tiếp tục hoạt động; công việc quản lý được phân đều cho các thư viện.

Về nhược điểm, dĩ nhiên mô hình này không có được những ưu điểm của mô hình tập trung. Nó tiềm tàng một sự tan rã nếu như các thư viện không có sự cam kết mạnh mẽ. Người dùng gặp khó khăn khi muốn sử

dụng dịch vụ liên thư viện.

Đối với thư viện, mô hình này dễ dàng thực hiện và đưa vào triển khai. Thể hiện rõ nhất đó là chỉ ký cam kết tham gia hợp tác phục vụ là một thư viện có thể trở thành một thành viên của hệ thống mà không cần bất kỳ một sự nâng cấp, thay đổi nào trong chính thư viện đó. Để thuận lợi cho người dùng thì một trong những yêu cầu về công nghệ trong mô hình này là cho phép tìm kiếm liên thư viện, có thể theo chuẩn Z39.50. Ít nhất người dùng cũng không cần phải vào từng thư viện thành viên để tra cứu, thay vào đó họ sử dụng một website duy nhất của thư viện để tìm kiếm đến các nguồn thông tin khác nhau.

Đối với người dùng, tất nhiên mô hình này không tiện lợi như mô hình tập trung. Người dùng phải thông qua thư viện của mình mới khai thác được đến các nguồn tài liệu của các thư viện khác. Đôi khi người dùng không biết mình có khả năng/quyền được khai thác tài nguyên và sử dụng dịch vụ ở những thư viện nào. Tóm lại, việc khai

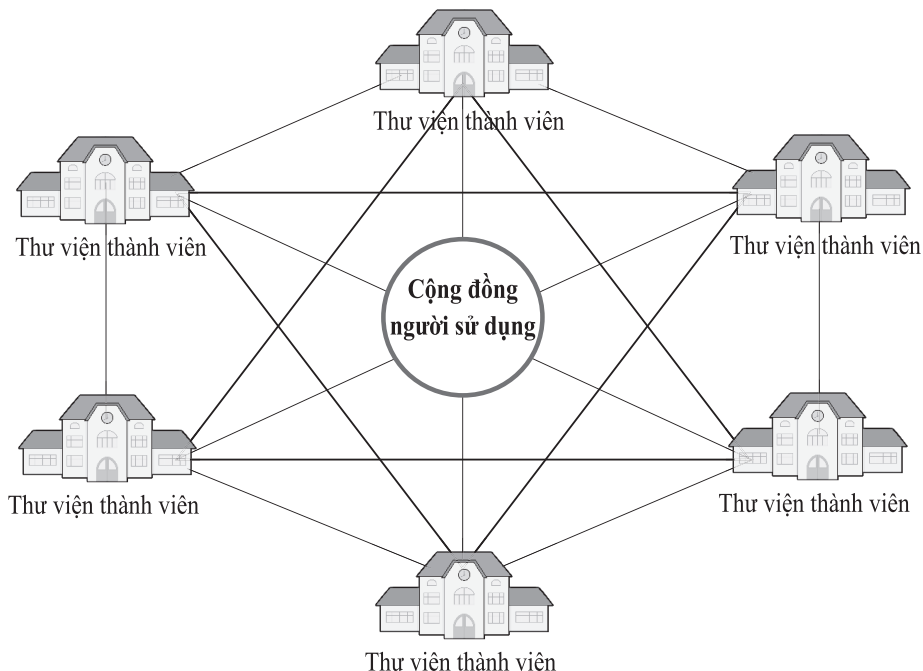
thác thông tin mang tính gián tiếp và gặp phải những rào cản đáng kể bởi những chính sách cụ thể cũng như sự sẵn sàng phục vụ của mỗi thư viện.

5. Đề xuất và kết luận

5.1. Đề xuất mô hình

Xét trong trong điều kiện hiện tại của các trường đại học Việt Nam, với những yếu tố tác động tích cực và tiêu cực đến hoạt động chia sẻ thông tin, chúng tôi đề xuất áp dụng **mô hình phân tán** là phù hợp. Mô hình này cũng được phần lớn các thư viện đại học, các hiệp hội thư viện trên thế giới áp dụng. Mô hình này áp dụng tại Việt Nam vì những lý do sau:

- Tính liên kết của các thư viện đại học Việt Nam không cao.
- Cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, các nguồn thông tin và dịch vụ chưa đồng đều giữa các thư viện.
- Vai trò của các hiệp hội chưa cao, như vậy đang thiếu sự dẫn dắt thực sự trong việc hợp tác và chia sẻ.



Hình 4. Mô hình chia sẻ và khai thác thông tin phân tán

- Mô hình này tạo “hành lang” dễ dàng cho các thư viện sẵn sàng hợp tác mà không gặp trở ngại nào. Các thư viện sẽ sẵn sàng tham gia nếu như không có những yêu cầu ràng buộc trách nhiệm quá cụ thể.

- Đầu tư cho các thư viện không lớn, nếu áp dụng mô hình phân tán chủ yếu các thư viện sẽ hợp tác trên những sản phẩm và dịch vụ mình đang có mà không phải đầu tư mới, điều này có tính thực tế cao hơn.

5.2. Đề xuất dịch vụ

Mượn liên thư viện (Interlibrary loan): đây là dịch vụ quan trọng và cơ bản nhất của hợp tác liên thư viện. Thông qua dịch vụ này một người dùng ở một thư viện có thể được mượn sách hoặc nhận bản sao tài liệu đang sở hữu bởi một thư viện khác. Dịch vụ này có thể làm *tự động* thông qua phần mềm chuyên nghiệp và tuân theo chuẩn quốc tế như ISO 10160, ISO 10161-1 và ISO 10161-2 (với giao thức mượn liên thư viện PICS - Protocol Implementation Conformance Statement); hoặc có thể làm *thủ công* thông qua điện thoại hoặc thư điện tử. Tại Việt Nam đã có một số trường đại học thực hiện việc này, tuy nhiên chỉ mới áp dụng trong cùng một hệ thống và người dùng đang phải bỏ chi phí khá cao (UEL, 2016).

Dịch vụ thông tin tham khảo số (Collaborative Digital Reference Service): Các thư viện thúc đẩy các dịch vụ thông tin tham khảo trực tuyến, hỗ trợ người dùng sử dụng các nguồn tài nguyên của thư viện thông qua công nghệ số. Hiện nay thư viện Quốc hội Mỹ đang là đơn vị dẫn dắt Mạng thông tin tham khảo toàn cầu-Global Reference Network (GRN) với mục tiêu phát triển dịch vụ thông tin tham khảo số và xây dựng các chính sách hợp tác liên thư viện. Thư viện Quốc hội Mỹ phối hợp với OCLC để triển khai việc xây dựng các bộ sưu tập truy cập

mở cho người dùng và triển khai các chương trình hỗ trợ các thư viện và cán bộ thư viện.

Mục lục liên hợp (Union catalogue - UC): Cơ sở dữ liệu thư mục, mục lục liên hợp trực tuyến là một trong những yếu tố quan trọng trong hợp tác chia sẻ thông tin (Rahman, 2006). Trung tâm thư viện máy tính trực tuyến - OCLC (Online Computer Library Center) hiện có 2 tỷ biểu ghi thư mục kết nối hơn 74.000 thư viện trên thế giới (OCLC, 2014). Với hệ thống mục lục liên hợp, OCLC đã hỗ trợ hàng triệu lượt người dùng mượn liên thư viện trên thế giới. Đây chính là động lực cho thư viện đại học Việt Nam trong việc hợp tác xây dựng mục lục liên hợp.

Hợp tác xây dựng tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER): Tài nguyên giáo dục mở được coi là xu hướng chủ đạo của giáo dục đại học trong thế kỷ 21. OER được coi là công cụ để đổi mới và nâng chất lượng giáo dục đại học, thực hiện triết lý về bình đẳng giáo dục cho tất cả mọi người, và tri thức cần được chia sẻ và sử dụng rộng rãi. Với việc hợp tác xây dựng OER, các thư viện đại học hàng năm sẽ tiết kiệm được khoản kinh phí đầu tư về giáo trình, bài giảng. Nguồn tài nguyên sẽ được nhân lên nếu các thư viện phối hợp phát triển, điều này giúp tránh trùng lặp và tránh lãng phí về kinh phí đầu tư học liệu. Đồng thời, các tài nguyên giáo dục luôn được cập nhật và chất lượng ngày càng cải thiện khi có sự phản biện của cộng đồng sử dụng.

Kết luận

Hợp tác chia sẻ tài nguyên thông tin là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển và hội nhập của các thư viện đại học Việt Nam. Có thể thấy việc hợp tác này bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố cả tích cực lẫn rào cản. Cần phát huy những yếu tố tích cực và hạn chế những